

Phần Một: Dẫn nhập vào Kinh Thánh
Mục Một: Dẫn nhập vào Cựu Ước
Tiết năm: NHÀ SỬ BIÊN

(25) Chương hai: SÁCH ĐA-NI-EN (*)

*Louis F. Hartman, C.S.R. P Alexander A. Di Lella, O.F.M. ***

Tài liệu Tham khảo

Các bình luận:

Anderson, R. A., *Signs and Wonders: A Commentary on the Book of Daniel* [Dấu hiệu và Điều kỳ diệu: Bình luận về Sách Đa-ni-en] (GR, 1984).
Bentzen, A., *Daniel* (HAT 1/19; tái bản lần 2; Tübingen, 1952).
Charles, R.H., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (Oxford, 1929).
Delcor, M., *Le livre de Daniel* [Sách Đa-ni-en] (SB; Paris, 1971).
Dennefeld, L., *Les grands prophètes: Daniel* [Các nhà tiên tri vĩ đại: Đa-ni-en] (Paris, 1946).
Driver, S. R., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (CBSC; Cambridge, 1900).
Engel, H., *Die Susanna-Erzählung* [Câu truyện Suzanna] (OBO 61; Freiburg, 1985).
Gammie, J. G., *Daniel* (Atlanta, 1983).
Goettsberger, J., *Das Buch Daniel* [Sách Đa-ni-en] (HSAT 8/2; Bonn, 1928).
Hammer, R., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (CBC; Cambridge, 1976).
Hartman, L. F. và A. A. Di Lella, *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (AB 23; GC, 1978).
Heaton, E. W., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (London, 1956).
Jeffrey, A., “The Book of Daniel [Sách Đa-ni-en]” *IB* (Nash, 1956).
Lacocque, A., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (Atlanta, 1979).
Montgomery, J. A., *The Book of Daniel* [Sách Đa-ni-en] (ICC; NY, 1927).
Notscher, F., *Daniel* (tái bản lần thứ 2; Wurzburg, 1958).
Ploger, O., *Das Buch Daniel* (KAT 18; Gutersloh, 1965).
Porteous, N., *Daniel* (OTL; Phi, 1965).
Rinaldi, G., *Daniele* (tái bản lần thứ 4; Turin, 1962).
Russell, D.S., *Daniel* (Phi, 1981).
Steinmann, J., *Daniel* (Bruges, 1961).
Towner, W. S., *Daniel* (IBC; Atlanta, 1984).

Các nghiên cứu:

Baumgartner, W., “Ein Vierreljahrhundert Danielforschung [Một phần tư thế kỷ nghiên cứu về Đa-ni-en],” *TRu* 11 (1939) 59-83, 125-44, 201-28.
Casey, M., *Son of Man: The Interpretation and Influence of Daniel* [Con Người: Sự giải thích và ảnh hưởng của Đa-ni-en] (London, 1979).
Collins, J. J., *The Apocalyptic Vision of the Book of Daniel* [Viễn kiến Khải huyền trong sách Đa-ni-en] (HSM 16; Missoula, 1977); “The Court-Tales in Daniel and the Development of Apocalyptic [Những câu chuyện cung đình trong Đa-ni-en và Sự phát triển của Khải huyền],” *JBL* 94 (1975) 218-34; *Daniel, with an Introduction to Apocalyptic Literature* [Đa-ni-en, với phần Dẫn nhập vào Văn chương Khải huyền] (FOTL 20; GR, 1984).

- Coppens, J., "Le livre de Daniel et ses problemes [Sách Đa-ni-en và các vấn đề của nó]" *ETL* 56 (1980) 1-9.
- Davies, P.R., "Eschatology in the Book of Daniel [Cánh chung trong Sách Đa-ni-en]," *JSOT* 17 (1980) 33-53.
- Dexinger, F., *Das Buch Daniel und seine Probleme* [Sách Đa-ni-en và những vấn đề của nó] (SBS 36; Stuttgart, 1969).
- Driver, G. R., "The Aramaic of the Book of Daniel [tiếng Aram của Sách Đa-ni-en]," *JBL* 45 (1926) 110-19.
- Gammie, J. G., "On the Intention and Sources of Daniel i-vi [Về ý định và nguồn gốc của Đa-ni-en i-vi]" *VT* 31 (1981) 282-92.
- Ginsberg, H. L., *Studies in Daniel* [Các nghiên cứu trong Đa-ni-en] (NY, 1948); "The Composition of the Book of Daniel [Việc soạn thảo Sách Đa-ni-en]," *VT* 4 (1954) 246-75.
- Good, E. M., "Apocalyptic as Comedy: The Book of Daniel [Khải huyền như Bi kịch: Sách Đa-ni-en]," *Semeia* 32 (1984) 41-70.
- Koch, K., "Is Daniel Also among the Prophets? [Có phải Đa-ni-en cũng là một trong những nhà tiên tri không?]" *Int* 39 (1985) 117-30; với Till Niewisch và J. Tubach, *Das Buch Daniel* (ErF 144; Darmstadt, 1980).
- Mertens, A., *Das Buch Daniel und Lichte der Texte vom Toten Meer* [Sách Đa-ni-en và Ánh sáng Bản văn Biển Chết] (SBM 12; Stuttgart, 1971).
- Milik, J. T., "Daniel et Susanne à Qumran?" *De Torah au Messie* [Đa-ni-en và Su-zan-na tại Qumran? Từ Tô-ra tới Đấng Mê-xi-a] (Fest. H. Cazelles; ed. M. Carrez, et al.; Paris, 1981) 337-59.
- Treuer, J. C., "The Book of Daniel and the Origin of the Qumran Community [Sách Đa-ni-en và Nguồn gốc của Cộng đồng Qumran]," *BA* 48 (1985) 89-102.

Dẫn nhập

(I).Tiêu đề. Tiêu đề này không được đặt theo tên tác giả của nó mà theo tên nhân vật chính của nó, người được cho là sống ở Babylon dưới thời trị vì của các vị vua cuối cùng của Đế quốc Tân Babylon và những người kế vị đầu tiên của họ, các vị vua đầu tiên của người Medes và người Ba Tư-tức là , trong hầu hết thế kỷ thứ 6 TCN. Theo Nhà Sử Biên, cái tên Đa-ni-en, "thẩm phán của tôi là Thiên Chúa" hoặc "Chúa (hoặc El) từng phán xét," trong tiếng Do Thái, theo Nhà Sử Biên, cũng được đặt ra bởi một trong những con trai của Đa-vít (1 Sử biên 3: 1 = Chileab trong 2 Sam 3 :3) và bởi một trong những người Do Thái trở về từ cuộc lưu đày ở Babylon vào thời của É-t-ra và Nơ-khe-mi-a (Er 8:2; Nkm 10:7) vào hậu bán thế kỷ thứ 5. Rõ ràng là cả hai đều không thể được đồng nhất với Đa-ni-en của cuốn sách này. Tiên tri Ê-dê-ki-en nói về một Đa-ni-en nào đó (hay chính xác hơn là Dan 'el, theo bản văn phụ âm tiếng Do Thái), người nổi tiếng vì lòng đạo đức (Ed14:14,20) và sự khôn ngoan (28:3). Tuy nhiên, vì Đa-ni-en này được cho là đã sống rất lâu trước Ê-dê-ki-en vào thời Nô-ê và Gióp (14: 14,20), nên ông khó có thể được coi là sống ở thế kỷ thứ 6, bởi tác giả của Đn hoặc bởi những độc giả đầu tiên của ông, những người biết Kinh thánh quá rõ nên không thể mắc sai lầm như vậy. Đa-ni-en của Ed có lẽ nên được kết nối theo một cách nào đó với *dn'l* (Thần phán xét), người đóng một vai trò quan trọng trong Câu chuyện Ugaritic về Aqhat, xuất hiện từ khoảng giữa thế kỷ 14.

(xem *ANET* 149–55). Một tiếng vọng xa xăm của Đa-ni-en thông thái và ngoan đạo trong sử thi Ugarit, người “xét xử chính nghĩa của người góa bụa và giải quyết lý lẽ của đứa trẻ mồ côi” (2 Aqhat 5.7-8), được tìm thấy nơi vị thẩm phán trẻ tuổi khôn ngoan trong câu chuyện Susanna (Đn 13).

(II). Nội dung. Như được duy trì trong MT, Đn tự trình bày thành 2 phần gần bằng nhau. Phần đầu tiên (chương 1-6) bao gồm sáu câu chuyện đáng lưu ý về Đa-ni-en và ba người bạn đồng hành của ông tại triều đình ở Babylon; phần thứ hai (ch.7-12) được tạo thành từ bốn thị kiến trong đó Đa-ni-en nhìn thấy, dưới những hình ảnh tượng trưng, sự kế thừa của bốn “vương quốc” mà dân Thiên Chúa, tức người Do Thái, đã chiếm giữ từ thời Babylon chinh phục Giu-đê-a cho đến khi Thiên Chúa thành lập vương quốc của riêng mình. vương quốc dành cho họ. Vì cuốn sách này đã đến với chúng tôi dưới dạng phiên bản Gk nên nó cũng có hai phần bổ sung trong chương 3 và ba câu chuyện về chiến tích của Đa-ni-en với Susanna, các linh mục của Bel và Con Rồng (chương 13-14).

(III). Bối cảnh lịch sử. Để hiểu được bản chất văn học của cuốn sách này, chúng ta phải có một số ý tưởng về hoàn cảnh lịch sử thích hợp. Vào thế kỷ thứ 8. Trước Công nguyên, người Assyria đã biến vương quốc Israel thành một tỉnh của đế quốc rộng lớn của họ và biến vương quốc phía nam thành một nước chư hầu. Vào cuối thế kỷ thứ 7, Cyaxares, vua của người Mê-đi (Medes), với sự hỗ trợ của người Babylon, đã chiếm được Ninivê và tiêu diệt hoàn toàn Đế quốc Assyria. Mặc dù Na-bu-cô-đô-nô-xo của Babylon đã sớm tiếp quản hầu hết vương quốc cũ của người Assyria và thậm chí còn mở rộng nó bằng cuộc chinh phục Giu-đá vào năm 587, nhưng những người kế vị ông đã để cho quyền lực của Babylon suy yếu cho đến khi vua Ba Tư, Ky-rô Đại đế, người đã chinh phục Mê-đi và trở thành chủ nhân của cả người Mê-đi và người Ba Tư, chiếm được Babylon vào năm 539 từ vị vua cuối cùng của nó, Nabonidus, và con trai ông ta, Bê-n-sát-xa (Belshazzar). Sau đó, vùng Cận Đông cổ thời được cai trị bởi những người kế vị người Ba Tư của Ky-rô Đại đế, trong đó vị vua xuất sắc duy nhất là Đa-ri-ô I Đại đế, cho đến khi A-lê-xan-đê (Alexander) Đại đế đặt nó dưới sự thống trị của Hy Lạp vào năm 331.

Vào thế kỷ thứ 3, Palestine được cai trị bởi triều đại Hy Lạp Ptô-lê-mê [Ptolemies], có thủ đô là Alexandria ở Ai Cập. Vào thế kỷ thứ 2, nó nằm dưới sự thống trị của triều đại Hy Lạp Xê-lê-nít (Xê-lê-níts), có thủ đô là An-ti-ô-khi-a ở Syria.

Hữu ích cho sự hiểu biết về Đn là một bản phối cảnh (xem bên dưới) của những người cai trị các triều đại đã thống trị vùng Cận Đông từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 2 TCN(→ Lịch sử, 75:117-39).

Hầu hết những người sống sót cuộc chinh phục Giu-đa của Na-bu-cô-đô-nô-xo bị đày đến Babylon giữa các năm 598 và 582. Nhưng sau năm 539, khi Ky-rô cho phép những người lưu vong trở về quê hương, số lượng người Do Thái sống ở Palestine đã tăng lên chậm nhưng ổn định. Dưới sự cai trị của người Ba Tư và nhà Ptô-lê-mê, họ được hưởng quyền tự chủ chính trị hạn chế và quyền tự do tôn giáo hoàn toàn. Nhưng người cai trị Xê-lêu-kít An-ti-ô-khô IV Ê-pi-pha-nê (An-ti-ô-khô IV Epiphanes), trong nỗ lực của ông, cả vì lý do chính trị lẫn văn hóa, nhằm Hy Lạp hóa người Do Thái ở Palestine, cố gắng buộc họ từ bỏ tôn giáo cổ xưa của họ và thực hành tục thờ cúng ngoại giáo thông thường trong vương quốc của ông. Kết quả cuối cùng của cuộc đàn áp đẫm máu này là cuộc nổi dậy vũ trang của người Do Thái, như đã kể trong 1-2 Ma-ca-bê. Xung đột giữa tôn giáo của người Do Thái và ngoại giáo của những kẻ thống trị nước ngoài cũng là chủ đề cơ bản của Đn. Tuy nhiên, trong Đn, điều này, theo quan điểm của Thiên Chúa, được coi như Người đã thấy trước và dung túng từ lâu, vừa để cho thấy sự khôn ngoan vượt trội của Israel so với mọi triết lý ngoại giáo, vừa để chứng minh sự thật này Thiên Chúa của Israel là chủ nhân lịch sử, Đấng “lật đổ các vua chúa và lập các vị vua” (2:21), cho đến khi cuối cùng Người thiết lập vương quốc phổ quát của Người trên trái đất.

(IV). Thể loại văn học. Khi phát triển một luận điểm như vậy, tác giả sử dụng hai thể loại văn học có vẻ xa lạ với độc giả hiện đại: thể loại *haggadic* (***) và khái huyền. Thể sau, được sử dụng trong các chương 7-12, bao gồm một “sự mặc khải” mẫu nhiệm nào đó nhận được qua các thị kiến kỳ ảo hoặc được truyền lại bởi các thiên thần, cả về lịch sử quá khứ lẫn hiện tại cũng như về việc thiết lập cánh chung vương quốc thiên sai của Thiên Chúa. Bởi vì thiết bị văn học này sử dụng một số nhân vật nổi tiếng trong quá khứ xa xôi với tư cách là người nhận được sự mặc khải này, nên các sự kiện đã là lịch sử trong quá khứ đối với người viết được trình bày như những lời tiên tri về những diễn biến trong tương lai. Tuy nhiên, theo nghĩa rộng, hình thức viết này có thể được coi một cách chính đáng như một loại lời tiên tri, bởi vì nó giải thích lịch sử nhân danh Thiên Chúa, như Người đã thấy.

Thể loại *haggadic*, được sử dụng trong các chương 1-6 và 13-14, lấy tên từ tiếng Do Thái *haggādā*, nghĩa đen là, “trình bày” một “tường thuật”, nhưng thường được dùng với nghĩa là một “câu chuyện” có ít hoặc không có cơ sở về lịch sử thực tế nhưng được kể lại nhằm mục đích ghi khắc một bài học luân lý. Nếu một câu chuyện như vậy là việc trình bày phóng khoáng về một sự kiện có thật nào đó của lịch sử thực tế, thì nó được gọi chính xác hơn là “haggadic midrash”. Nhưng câu chuyện cũng có thể là một “haggada” thuần túy, tức là một sáng tác tự do xuyên suốt mà không hề có cơ sở lịch sử nào cả. Thường thì không thể nói một câu chuyện *haggadic* dựa trên lịch sử thực tế đến mức nào.

Những câu chuyện về Đa-ni-en rõ ràng thuộc loại *haggadic*; nói chung, chúng không thể được coi là lịch sử nghiêm ngặt. Vì tác giả không có ý định coi chúng là lịch sử nên ông không thể bị buộc tội là có lỗi nếu đưa ra những tuyên bố không chính xác về lịch sử. Chúng ta không có cách nào biết được liệu Đa-ni-en trong những câu chuyện này có thực sự là một nhân vật lịch sử, người dần dần tập hợp lại những truyền thuyết nổi tiếng về nhân vật này hay không, hay liệu ông chỉ đơn giản là một sáng tạo của văn hóa dân gian Do Thái. Một trường hợp tương tự là trường hợp của Ahiqar trong truyền thuyết Aram Ahiqar, người với tư cách là cố vấn khôn ngoan của các vị vua Assyria (xem *ANET* 427-30), không quá khác biệt với Đa-ni-en. Đối với tác giả được linh hứng của cuốn sách của chúng ta, câu hỏi này không quan trọng. Ông nhấn mạnh thông điệp tâm linh mà ông mong muốn truyền tải qua những câu chuyện *haggadic* này. (→ Nguyện thư, 67:133).

(V) Niên đại và Tư cách tác giả. Đã đánh mất những lối viết cổ xưa này, cho đến những năm gần đây, người Do Thái và Ki-tô giáo vẫn coi Đn là lịch sử có thật, chứa đựng lời tiên tri chân chính. Vì các chương 7-12 được viết ở ngôi thứ nhất, điều tự nhiên là cho rằng Đa-ni-en ở các chương 1-6 thực sự là một nhân vật lịch sử và ông là tác giả của toàn bộ cuốn sách. Tuy nhiên, hiện nay rất ít học giả Kinh thánh hiện đại nghiêm túc bảo vệ quan điểm như vậy. Những lập luận về thời điểm không lâu trước cái chết của An-ti-ô-khô IV Ê-pi-pha-nê vào năm 164 là áp đảo. Một tác giả sống ở thế kỷ thứ 6, khó có thể viết được tiếng Do Thái muộn được sử dụng ở Đn, và tiếng Aram của nó chắc chắn muộn hơn tiếng Aram của giấy cói Elephantine, có niên đại từ cuối thế kỷ thứ 5. Quan điểm thần học của tác giả, với mối quan tâm đến thiên thần học, viễn kiến khai huyền hơn là tiên tri, và đặc biệt, niềm tin của ông vào sự sống lại của người chết, chắc chắn cho thấy một thời kỳ rất lâu sau thời kỳ lưu đày ở Babylon. Quan điểm lịch sử của ông, thường mơ hồ về các sự kiện vào thời các vị vua Babylon và Ba Tư nhưng lại rõ ràng hơn nhiều về các sự kiện trong triều đại Xê-lê-u-kít, cho thấy thời kỳ Hy Lạp hóa. Cuối cùng, mô tả chi tiết của ông về việc An-ti-ô-khô IV Ê-pi-pha-nê xúc phạm Đền thờ Giêrusalem vào năm 167 và cuộc đàn áp sau đó (9:27; 11:30-35) được tương phản với việc chung chung nhắc đến cái kết xấu xa chắc chắn sẽ đến với một kẻ độc ác như vậy (11:45), cho biết ngày sáng tác không lâu trước cái chết của vị vua này vào năm 164, do đó có lẽ là vào năm 165.

(VI). Sự thống nhất về tư cách tác giả. Cho đến nay chúng ta vẫn nói về “tác giả” như thể Đn hoàn toàn là công việc của một người. Điều đó là có thể, vì chắc chắn có sự thống nhất xuyên suốt về quan điểm, tinh thần và mục đích tôn giáo. Nếu một số tác giả viết nó (một quan điểm có khả năng xảy ra hơn), thì ít nhất họ đều có chung một trường phái tư tưởng. Tất nhiên, sự thống nhất về

quyền tác giả sẽ không loại trừ khả năng tác giả đã sử dụng các nguồn cũ hơn, thậm chí bằng văn bản cho các câu chuyện trong phần đầu tiên của cuốn sách; thực sự, có vẻ như vậy. Một số nhà chú giải (ví dụ: Ginsberg, Hartman và Di Lella) xem xét các thị kiến trong các chương 7-12 như được viết bởi hai, ba, thậm chí bốn người khác nhau; nhưng những lập luận ủng hộ giả thuyết như vậy vẫn chưa thuyết phục được tất cả các học giả. Tuy nhiên, có vẻ như cuốn sách, ngay cả khi nó được bảo quản trong MT, đã nhận được một số bổ sung thứ cấp nhất định sau lần soạn thảo ban đầu của nó; giả định như vậy giúp giải thích một số điểm mâu thuẫn rõ ràng trong bản văn. Lời cầu nguyện trong 9:4-20, không hoàn toàn phù hợp với văn cảnh và được viết bằng tiếng Do Thái tốt hơn nhiều so với những gì được tìm thấy trong phần còn lại của cuốn sách, có thể là một soạn thảo cũ hơn mà sau này được đưa vào tác phẩm gốc.

(VII). Ngôn ngữ. Một vấn đề vẫn chưa được giải quyết là sự pha trộn kỳ lạ giữa tiếng Do Thái và tiếng Aram của Đn. Sự khác biệt về ngôn ngữ chỉ tương ứng một phần với việc chia cuốn sách thành các phần *haggadic* và *khải huyền*. Phần sau được viết bằng tiếng Do Thái, ngoại trừ thị kiến đầu tiên (chương 7), bằng tiếng Aram; Phần trước trong tiếng Aram, ngoại trừ 1:1-2:4a, là tiếng Do Thái. Có lẽ toàn bộ cuốn sách (ngoại trừ lời cầu nguyện bằng tiếng Do Thái ở 9:4-20) ban đầu được viết bằng tiếng Aram, và sau đó (để đảm bảo một vị trí trong bộ Kinh thánh Do Thái, hay vì lý do chủ nghĩa dân tộc?) được dịch sang tiếng Do Thái, một lý thuyết cho rằng giải thích một số đoạn tiếng Do Thái khó là do những bản dịch bị lỗi. Hoặc có lẽ là tác giả của những viễn kiến Do Thái về các chương 8-12 đặt trước tác phẩm của ông một tuyển tập Aram cũ hơn gồm bốn câu chuyện (chương 2-6) và một thị kiến (chương 7), sau đó hoàn thiện toàn bộ bằng cách soạn hoặc dịch sang tiếng Do Thái câu chuyện dẫn nhập của chương 1 và, để có mối liên hệ suông sẽ hơn, những câu mở đầu của câu chuyện thứ hai (2: 1-4a).

(VIII). Tính qui điển và các Phần Định luật. Chưa bao giờ có bất cứ khó khăn nào liên quan đến nhân vật được linh hứng của Đn như vậy, mặc dù trong khi MT đặt nó trong Kinh thánh thư (Hagiographa), tức phần thứ ba trong qui điển của nó (sau Êt-te và trước Êt-ra), bản Bảy Mươi và Bản Phổ Thông đặt nó cùng với các nhà tiên tri (sau Ê-dê-ki-en). Điều khó khăn là ở chỗ Đn qui điển, trong Bản Bảy Mươi và Bản Phổ Thông dài hơn đáng kể so với Đn qui điển của MT. Thực ra, có lý do nào đó để nghĩ rằng cuốn sách này ban đầu được lưu hành dưới nhiều hình thức. Bây giờ chúng ta biết từ các bản thảo được tìm thấy ở Qumran rằng vào thời điểm đó có nhiều câu chuyện về Đa-ni-en được lưu hành hơn bất cứ cuốn Kinh thánh hiện đại nào (→bên dưới). Dù sao, phiên bản Hy Lạp dài hơn nhiều so với bản Aram của MT ở chương 3, trong đó người Hy Lạp đưa ra, ngoài tiếng Aram, Lời cầu nguyện của A-dác-gia (Azariah) (3:24-

45) và Bài thánh ca của ba người đàn ông Do Thái (3:46-90). Những phần này không bị xóa khỏi MT; chúng chưa bao giờ là một phần của phiên bản do MT đại diện. Hơn nữa, dưới các tiêu đề riêng biệt và ở các vị trí khác nhau trong các bản viết tay (do đó, ban đầu là những cuốn sách nhỏ riêng biệt), phiên bản Hy Lạp chứa ba câu chuyện về Susanna, Bel và Con Rồng, được đặt trong bản Phổ Thông và trong bản thổ ngữ Công giáo các phiên bản ở cuối Đn và 13:1-64; 14:1-22; 14:23-42, Những phần bổ sung này của bản Hy Lạp đến từ nguyên bản tiếng Do Thái hoặc Aram, rất có thể bao gồm cả câu chuyện về Susanna, mặc dù cách chơi chữ trong bản Hy Lạp 13:55-59 (→bên dưới). Bản Hy Lạp của Đn đã đến với chúng ta dưới hai hình thức. Hình thức đầu tiên được tìm thấy trong hầu hết các bản viết tay, được chỉ danh (vì muốn có một cái tên hay hơn)

“Theodotion-Danien” (xem Hartman và Di Lella, *Daniel* 76-84). Hình thức thứ hai là của Bản Bảy Mươi, cho đến gần đây chỉ được biết đến từ một bản thảo Hy Lạp mặc dù Papyrus 967 mới được xuất bản cũng có hầu hết Đn theo dạng bản văn này. Vì giáo hội tiên khởi đã chấp nhận Kinh thánh theo bản Hy Lạp làm qui điển, nên người Công giáo luôn coi các phần bổ sung (hoặc điều gọi là quy điển) của Đn là được Thiên Chúa soi dẫn ngang hàng với phần còn lại của cuốn sách.

(IX). Thông điệp của tác giả. Tác phẩm được viết chủ yếu nhằm mục đích khuyến khích người Do Thái tiếp tục trung thành với tôn giáo tổ tiên của họ vào thời điểm mà họ không chỉ cảm nhận được sức hấp dẫn của nền văn hóa thế tục cao hơn của văn hóa Hy Lạp, vốn có mối liên hệ mật thiết với chủ nghĩa ngoại giáo Hy Lạp, mà còn phải chịu một cuộc đàn áp đẫm máu để buộc họ phải từ bỏ luật Mô-sê và chấp nhận tôn giáo của An-ti-ô-khô IV Ê-pi-pha-nê. Do đó, tác giả của Đn đặc biệt quan tâm đến việc chứng minh tính ưu việt của sự khôn ngoan của Thiên Chúa Israel so với sự khôn ngoan thuần túy nhân bản của những kẻ ngoại đạo, và thể hiện quyền năng to lớn của Người, có thể và sẽ giải cứu những người trung thành của Người khỏi những kẻ bắt bớ họ. Tuy nhiên, không những đối với các tín hữu cùng thời cùng nơi chốn, mà còn đối với các tín hữu mọi thời, Tác giả Đn có một thông điệp có giá trị lâu dài: Thiên Chúa là chủ nhân của lịch sử, Đáng sử dụng sự thăng trầm của các quốc gia như những bước chuẩn bị trong việc thiết lập triều đại phổ quát của Người trên tất cả mọi người.

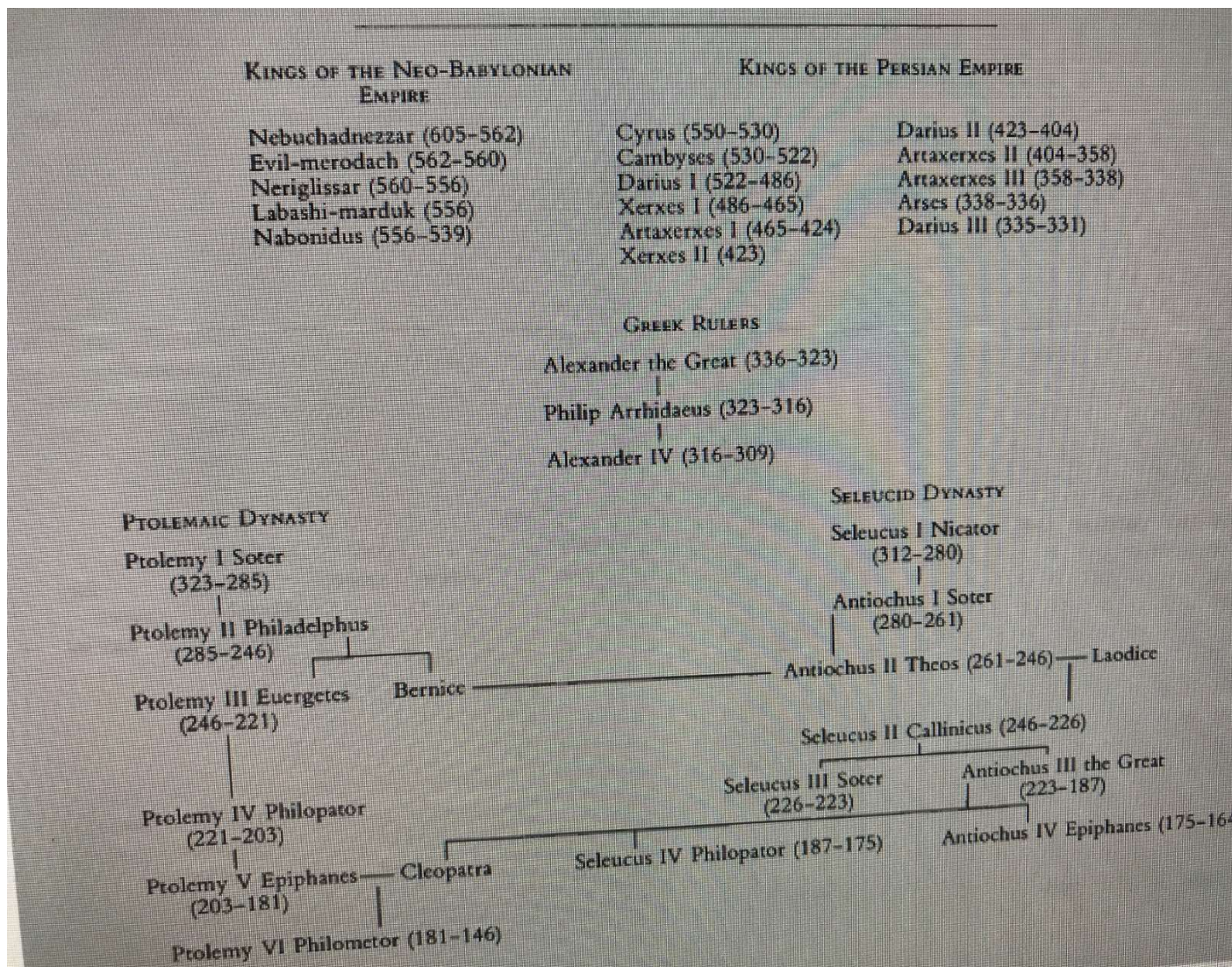
(X) . Ý nghĩa thần học. Ở một số khía cạnh, những ý tưởng được thể hiện trong Đn có tầm quan trọng hàng đầu trong lịch sử tư tưởng tôn giáo. Ngay cả ở dạng văn học, tác phẩm này cũng trình bày trong các chương 7-12 điển hình rõ ràng đầu tiên mà chúng ta có về phong cách viết khai huyền trong sự phát triển đầy đủ nhất của nó, một thể loại văn học sẽ có ảnh hưởng to lớn trong vài thế kỷ tới. Sau đó, với vai trò quan trọng mà Đn dành cho các thiên thần với tư cách là

thừa tác viên của Thiên Chúa, Đáng qua họ mặc khái ý muốn của Người cho con người, cuốn sách này cũng đi xa hơn nhiều so với những cuốn sách trước và chỉ ra con đường dẫn đến khoa thiên thần học rất phát triển của văn học Do Thái và Ki-tô giáo sơ khai. Tương tự như vậy, một đóng góp thần học có ý nghĩa to lớn là lời dạy rõ ràng về sự sống lại của người chết (12:2), đây là điều độc đáo trong Cựu Ước tiếng Do Thái và có ý nghĩa hơn nhiều đối với tâm trí người Do Thái so với giáo lý về linh hồn bất tử.

Cuối cùng, chủ nghĩa thiên sai của Đn đưa hy vọng cứu rỗi của dân Israel đến giai đoạn cuối cùng trước khi nó được hiện thực hóa trọn vẹn trong Tân Ước. Mặc dù “Con Người đến với mây trời” (7:13) không ám chỉ trực tiếp đến một cá nhân Đáng Mê-si-a (→dưới đây), nhưng chẳng bao lâu sau, thuật ngữ này đã được định sẵn để mang một ý nghĩa như vậy và trở thành cách diễn đạt yêu thích mà Chúa Giêsu người Na-da-rét dùng để nói về chính mình.

(*) *The New Jerome Biblical Commentary, Student Edition* các tr.406-409

(**) Alexander A. Di Lella đã xem lại bài của Louis F. Hartman trong *Jerome Biblical Commentary*, với sơ đồ sau đây:



(***) Haggadic được sử dụng trong Do Thái Giáo để chỉ các phần không có tính cách lề luật, mà là thuật truyện và giải thích trong nền văn học tôn giáo, khác với phần lề luật gọi là halakha.